ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 5

MÔN: TIẾNG ANH 3 EXPLORE OUR WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

A. LISTENING

Look. Listen and choose the correct answer.

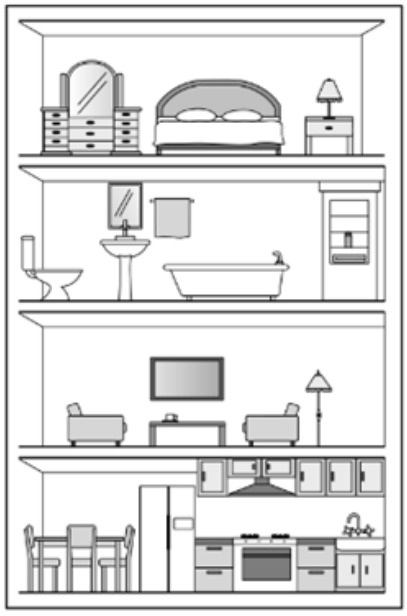

1. Yes, there is. No, there isn't.

2. Yes, there is. No, there isn't.

3. Yes, there is. No, there isn't.

4. Yes, there is. No, there isn't.

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Odd one out.

1.

A. write

B. point

C. tall

D. say

2.

A. cleaning

B. cooking

C. sleeping

D. butterfly

3.

A. father

B. big

C. young

D. old

4.

A. moon

B. ocean

C. ruler

D. cloud

5.

A. backpack

B. crayon

C. parents

D. paper

II. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

1. My father tall.

2. Is there any flowers in the bedroom?

3. I having a big family.

4. What is she do?

5. How many pen do you have?

III. Read and complete the sentences with the available words.

clouds	bedroom	Where	any	What

1. You sleep in your _____.

2. _____ is the sofa? – It's in the living room.

3. Are there _____ chairs in the dining room?

4. The _____ are in the sky.

5. _____ is it? – It's a pet dog.

IV. Reorder the words to make correct sentences.

1. sky/ There/ in/ is/ a/ the/ rainbow

_____.

2. one/ have/ sisters/ I/ and two/ brother

_____.

3. name/ How/ spell/ you/ your/ do

_____?

4. pet dog/ bush/ The/ in/ is/ the

_____.

----------**THE END**----------

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

A. LISTENING

Look. Listen and choose the correct answer.

1. Yes, there is.

2. No, there isn't.

3. Yes, there is.

4. No, there isn't.

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Odd one out.

1. C	2. D	3. A	4. C	5. C

II. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

1. thêm "is" vào sau "My"

2. Is => Are

3. having => have

4. do => doing

5. pen => pens

III. Read and complete the sentences with the available words.

1. bedroom	2. Where	3. any	4. clouds	5. What

IV. Reorder the words to make correct sentences.

1. There is a rainbow in the sky.

2. I have one brother and two sisters.

3. How do you spell your name?

4. The pet dog is in the bush.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

A. LISTENING

Look. Listen and choose the correct answer.

(Nhìn. Nghe và chọn đáp án đúng.)

Bài nghe:

1. Is there a chair in the kitchen? *(Có một cái ghế ở trong phòng bếp phải không?)*

=> Yes, there is. *(Có một cái.)*

2. Is there a lamp in the bathroom? *(Có một cái đèn ở trong phòng tắm phải không?)*

=> No, there isn't. *(Không có.)*

3. Is there a lamp in the bedroom? *(Có một cái ghế ở trong phòng ngủ phải không?)*

=> Yes, there is. *(Có một cái.)*

4. Is there a flower in the kitchen? *(Có một bông hoa ở trong phòng bếp phải không?)*

=> No, there isn't. *(Không có.)*

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Odd one out. *(Chọn từ khác loại.)*

1. C

write (v): *viết*

point (v): *chỉ*

tall (adj): *cao*

say (v): *nói*

Giải thích: Đáp án C là tính từ, các phương án còn lại đều là động từ.

2. D

cleaning (v): *dọn dẹp, lau chùi*

cooking (v): *nấu ăn*

sleeping (v): *ngủ*

butterfly (n): *con bướm*

Giải thích: Đáp án D là danh từ, các phương án còn lại đều là động từ (có đuôi –ing).

3. A

father (n): *bố*

big (adj): *to lớn*

young (adj): *trẻ, ít tuổi*

old (adj): *già, cũ, nhiều tuổi*

Giải thích: Đáp án A là danh từ, các phương án còn lại đều là tính từ.

4. C

moon (n): *mặt trăng*

ocean (n): *đại dương*

ruler (n): *thước kẻ*

cloud (n): *đám mây*

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ đồ dùng học tập, các phương án còn lại đều là danh từ chỉ những sự vật trong tự nhiên.

5. C

backpack (n): *cặp sách*

crayon (n): *bút chì màu*

parents (n): *phụ huynh, bố mẹ*

paper (n): *giấy*

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ người, các phương án còn lại đều là danh từ chỉ vật.

II. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

(Tìm MỘT lỗi sai trong mỗi câu sau và sửa lại.)

1. Thêm "is" vào sau "My".

Cấu trúc miêu tả người, sự vật với tính từ:

S + to be + tính từ.

Sửa: My father **is** tall. *(Bố tôi cao.)*

2. Is => Are

Danh từ "flowers" trong câu này ở dạng số nhiều và đăng trước nó là "any" nên chúng ta đặt câu hỏi với động từ to be "Are".

Cấu trúc hỏi xem có vật gì đó ở đâu không (với danh từ số nhiều):

Are there + any + danh từ số nhiều + vị trí?

Sửa: Are there any flowers in the bedroom?

(Có bông hoa nào trong phòng ngủ không?)

3. having => have

Chủ ngữ "I" đi kèm động từ thường, không có đuôi –ing.

Cấu trúc nói mình có cái gì đó:

I + have + danh từ.

Sửa: I **have** a big family.

(Mình có một gia dình lớn.)

4. do => doing

Cấu trúc hỏi xem ai đó đang làm gì:

What + to be + S + V-ing?

Sửa: What is she **doing**?

(Cô ấy đang làm gì vậy?)

5. pen => pens

Sau "How many" luôn là danh từ ở dạng số nhiều.

Cấu trúc hỏi số lượng của danh từ đếm được:

How many + danh từ số nhiều + do you have?

Sửa: How many **pens** do you have?

(Cậu có bao nhiêu cái bút vậy?)

III. Read and complete the sentences with the available words.

(Đọc và hoàn thành các câu sau những những từ cho sẵn.)

1. You sleep in your **bed**.

(Bạn ngủ trên giường của bạn.)

2. **Where** is the sofa? – It's in the living room.

(Cái ghế sô pha ở đâu? – Nó ở trong phòng khách.)

3. Are there **any** chairs in the dining room?

(Có chiếc ghế nào ở trong phòng ăn không?)

4. The **clouds** are in the sky.

(Những đám mây ở trên bầu trời.)

5. **What** is it? – It's a pet dog.

(Cái gì vậy? – Đó là một chú cún nhà.)

IV. Reorder the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. There is a rainbow in the sky.

(Có một cái cầu vồng trên bầu trời.)

2. I have one brother and two sisters.

(Mình có một anh trai và hai chị gái.)

3. How do you spell your name?

(Cậu đánh vần tên cậu như thế nào?)

4. The pet dog is in the bush.

(Chú cún ở trong bụi cây.)